

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	30,000 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-4.2%	-26.3%	17.3%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.01
Z - score (sản xuất)	(Ba2)
2023	Cảnh báo

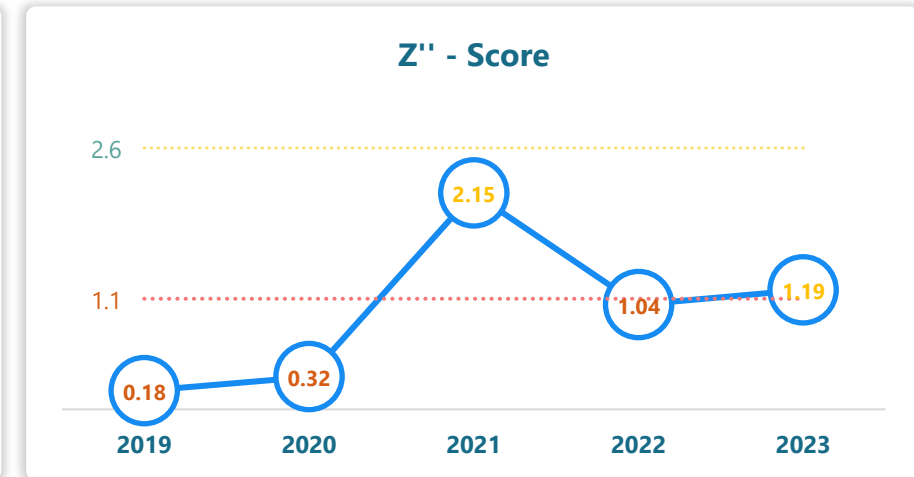
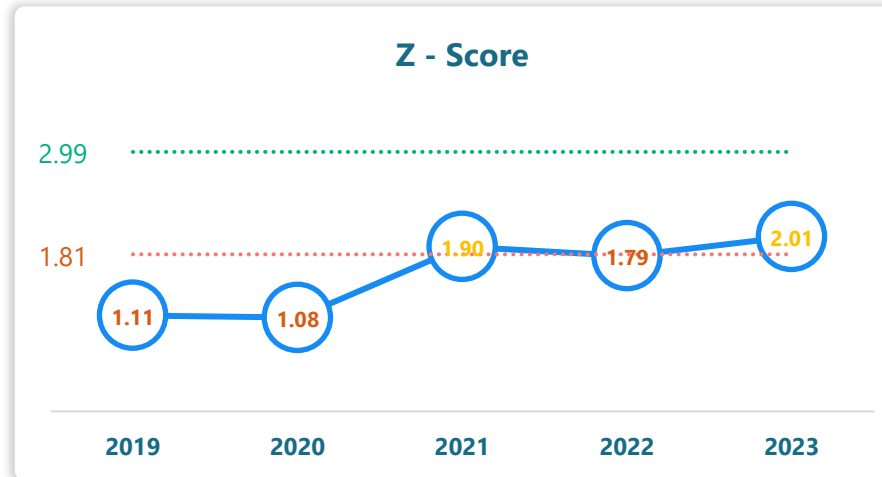
Hệ số nguy cơ phá sản	1.19
Z'' - score (phi sản xuất)	(B2)
2023	Cảnh báo

2023	
DT thuần	11,912
tỷ VNĐ	
YoY	▼ 339
	▼ 2.8%

2023	
LN sau thuế	160
tỷ VNĐ	
YoY	▼ 42.0
	▼ 20.8%

2023	
ROE	4.5%
	+/- YoY
	▲ 1.2%

2023	
ROA	1.3%
	+/- YoY
	▲ 0.4%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Z-Score của KSV năm 2023 đạt 2.01, cao hơn so với năm 2022 (1.79). Z-Score nằm trong khoảng từ 1.81 đến 2.99, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

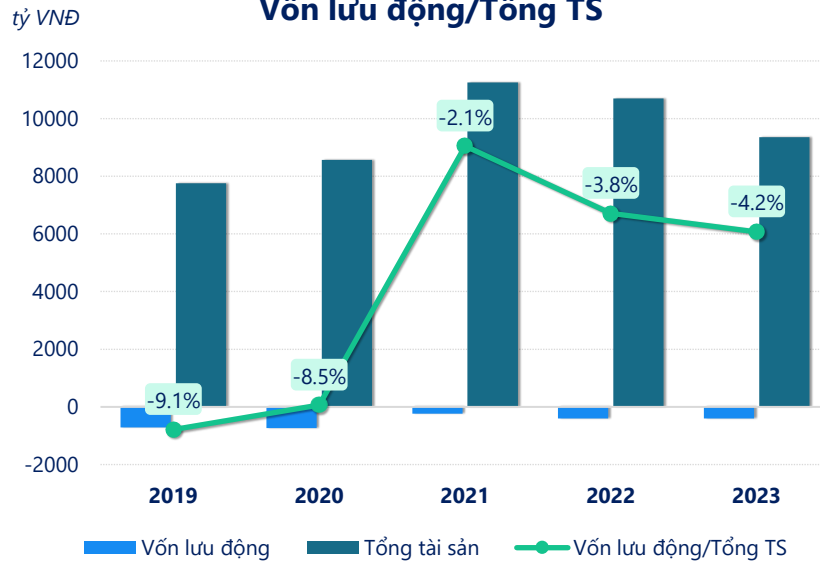
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Z''-Score của KSV năm 2023 đạt 1.19, cao hơn so với năm 2022 (1.04). Z''-Score nằm trong khoảng từ 1.1 đến 2.6, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Năm 2023, KSV ghi nhận doanh thu thuần 11,912 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 160.0 tỷ đồng, lần lượt giảm 2.77% và giảm 20.8% so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với ROE ở mức 4.47%. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP (HNX: KSV)

Vốn lưu động/Tổng TS

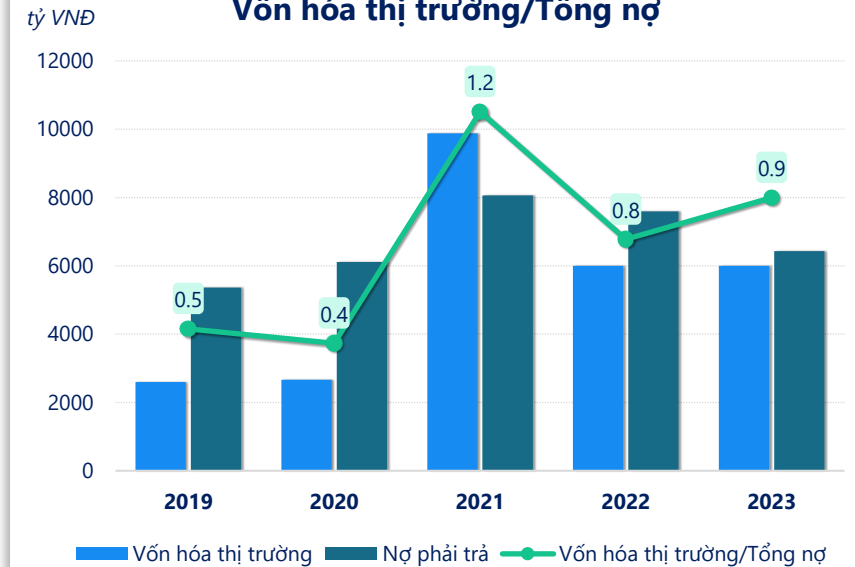


Mặc dù vẫn gặp tình trạng thiếu thanh khoản khi vốn lưu động < 0, nhưng đã tăng so với năm trước. Cho thấy công ty đang cải thiện tình hình tài chính sau giai đoạn khó khăn. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

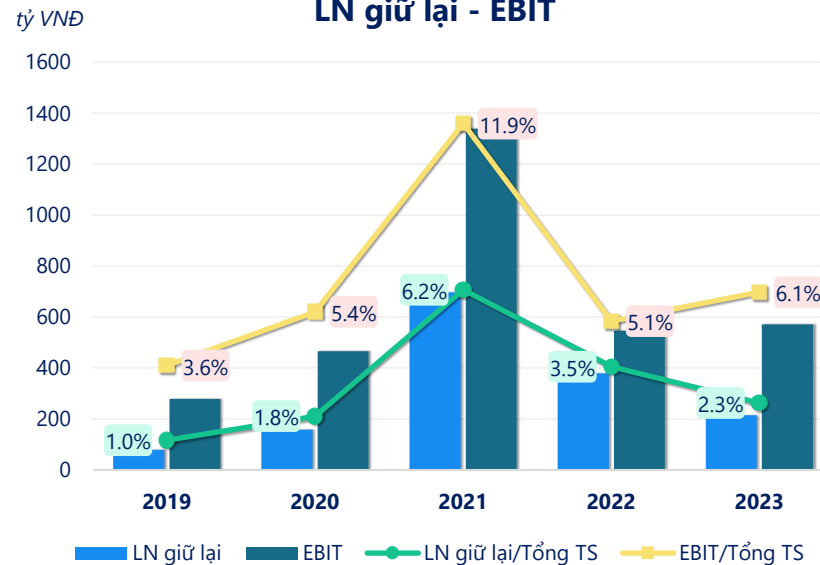
Mặc dù tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng $0.93 < 1$ cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

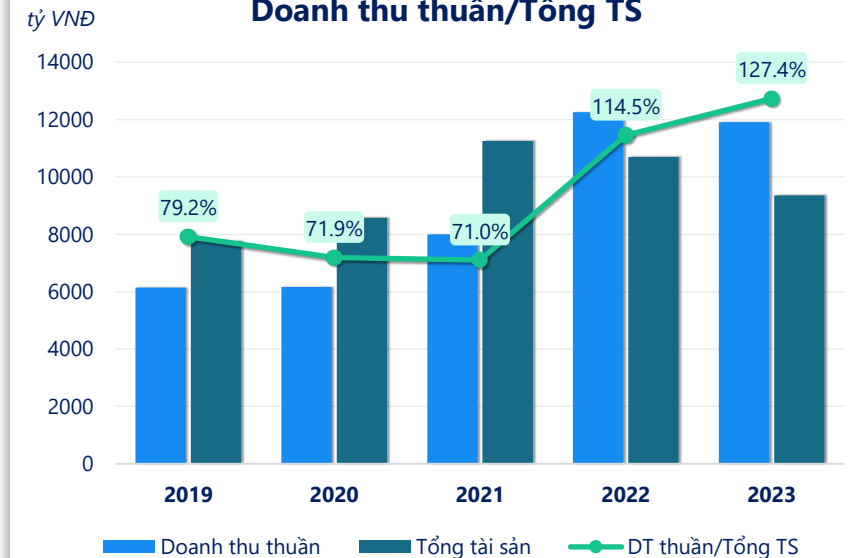
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	9,332	10,695	-12.7%
Tài sản ngắn hạn	3,399	4,356	-22.0%
Tiền và tương đương tiền	265	362	-26.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	25.0	10.0	150%
Phải thu ngắn hạn	660	778	-15.2%
Hàng tồn kho	2,298	2,849	-19.3%
Tài sản ngắn hạn khác	151	357	-57.7%
Tài sản dài hạn	5,933	6,339	-6.4%
Phải thu dài hạn	115	73.2	57.7%
Tài sản cố định	4,668	5,227	-10.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	576	579	-0.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	44.8	42.2	6.1%
Tài sản dài hạn khác	529	418	26.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	6,424	7,593	-15.4%
Nợ ngắn hạn	3,887	4,760	-18.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,876	1,985	-5.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	998	1,953	-48.9%
Nợ dài hạn	2,538	2,833	-10.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	2,171	2,187	-0.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,908	3,102	-6.3%
Vốn chủ sở hữu	2,903	3,095	-6.2%
Vốn điều lệ	2,000	2,000	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	5.07	7.00	-27.6%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	6,145	6,163	7,991	12,251	11,912
Giá vốn hàng bán	5,528	5,211	6,040	11,127	10,789
Lợi nhuận gộp	617	952	1,952	1,124	1,123
Doanh thu HĐTC	42.5	45.3	14.1	6.82	9.90
Chi phí TC	266	228	195	359	367
Chi phí lãi vay	263	222	194	299	337
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	82.6	62.0	56.9	86.0	77.2
Chi phí QLDN	296	462	560	399	419
LN thuần từ HĐKD	15.2	245	1,154	287	270
Lợi nhuận khác	0.35	-2.05	-10.0	-39.4	-36.0
LN trước thuế	15.5	243	1,144	247	234
Lợi nhuận sau thuế	-43.0	205	958	202	160
LNST của CĐ cty mẹ	-13.6	157	697	104	134

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	433	260	1,198	904	714
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-140	-324	-1,517	-696	-658
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-285	104	290	-55.4	-153
Tiền đầu kỳ	191	198	239	210	362
Lưu chuyển tiền thuần	7.50	40.4	-28.8	152	-97.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	198	239	210	362	265